

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Liên Sơn  
huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 23/10/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 89/TTr-SXD ngày 08/6/2021, Báo cáo thẩm định số 280/BC-SXD ngày 08/6/2021 và đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Lắk tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 12/3/2021, Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 26/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung nội dung về Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Liên Sơn, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, đã được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 23/10/2008, điều chỉnh tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 và Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2019, như sau:

## 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung về cơ cấu sử dụng đất:

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ			Ghi chú (±ha)
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	m <sup>2</sup> /người	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	m <sup>2</sup> /người	
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>1.275,00</b>	<b>100,00</b>	<b>633,19</b>	<b>1.275,00</b>	<b>100,00</b>	<b>633,19</b>	-
-	Đất xây dựng đô thị	341,31	26,77	169,50	341,31	26,77	169,50	-
-	Đất khác	933,69	73,23	463,69	933,69	73,23	463,69	-
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất xây dựng đô thị</b>	<b>341,31</b>	<b>26,77</b>	<b>169,50</b>	<b>341,31</b>	<b>26,77</b>	<b>169,50</b>	-
1.1	<i>Đất dân dụng</i>	244,08	19,14	121,21	244,79	19,20	121,56	+0,71
1.1.1	Đất các đơn vị ở	145,85	11,44	72,43	151,17	11,85	75,07	+5.32
1.1.2	Đất công trình công cộng	21,31	1,67	10,58	20,15	1,58	10,01	-1,16
1.1.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	12,17	0,95	6,04	10,68	0,84	5,30	-1,49
1.1.4	Đất thương mại dịch vụ	10,21	0,80	5,07	8,25	0,65	4,10	-1,96
1.1.5	Đất giao thông nội thị	54,54	4,28	32,89	54,54	4,28	27,08	-
1.2	<i>Đất ngoài dân dụng</i>	97,23	7,63	48,28	96,52	7,57	47,93	-0,71
1.2.1	Đất cơ quan trường chuyên nghiệp	11,45	0,90	5,69	9,67	0,76	4,81	-1,78
1.2.2	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng	10,89	0,85	5,07	10,89	0,85	5,41	-
1.2.3	Giao thông đối ngoại	15,13	1,19	7,51	15,13	1,19	7,51	-

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ			Ghi chú (±ha)
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	m <sup>2</sup> /người	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	m <sup>2</sup> /người	
1.2.4	Hạ tầng kỹ thuật	0,81	0,06	0,40	0,39	0,03	0,19	-0,42
1.2.5	Đất an ninh, quốc phòng	4,01	0,31	1,99	4,01	0,31	1,99	-
1.2.6	Đất di tích, dịch vụ du lịch	44,10	3,46	21,91	45,59	3,58	22,64	+1,49
1.2.7	Đất bãi rác	2,26	0,18	1,12	2,26	0,18	1,12	-
1.2.8	Đất nghĩa trang	8,58	0,67	4,26	8,58	0,67	4,26	-
<b>II</b>	<b>Đất khác</b>	<b>933,69</b>	<b>73,23</b>	<b>463,69</b>	<b>933,69</b>	<b>73,23</b>	<b>463,69</b>	<b>-</b>
2.1	Đất nông nghiệp	147,33	11,56	98,00	147,33	11,56	98,00	-
2.1.1	Đất trồng cây hàng năm	117,03	9,18	77,98	117,03	9,18	77,98	-
2.1.2	Đất trồng cây lâu năm	40,30	3,16	20,01	40,30	3,16	20,01	-
2.2	Đất lâm nghiệp	120,84	9,48	100,28	120,84	9,48	100,28	-
2.3	Đất sông suối, mặt nước	461,61	36,20	242,28	461,61	36,20	242,28	-
2.4	Đất chưa sử dụng	15,31	1,20	7,60	15,31	1,20	7,60	-
2.5	Đất ở (ngoài khu xây dựng tập trung 341,31 ha)	21,63	1,70	10,74	21,63	1,70	10,74	-
2.6	Đất nghĩa trang (ngoài khu xây dựng tập trung 341,31 ha)	1,57	0,12	0,78	1,57	0,12	0,78	-
2.7	Đất đường giao thông sản xuất (ngoài khu xây dựng tập trung 341,31 ha)	8,07	0,63	4,01	8,07	0,63	4,01	-

(Chi tiết nội dung điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Bảng tổng hợp các lô đất xây dựng nhà ở:

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020				Điều chỉnh cục bộ			
		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao trung bình	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao
	<b>Tổng</b>		<b>145,65</b>				<b>151,17</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà ở xây mới</b>		<b>60,64</b>				<b>65,96</b>	80	1-5
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1.24	Nhà ở xây mới					N24	1,78	80	1-5
1.25	Nhà ở xây mới					N25	0,94	80	1-5
1.26	Nhà ở xây mới					N26	1,05	80	1-5
1.27	Nhà ở xây mới					N27	1,55	80	1-5

3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Bảng tổng hợp các lô đất xây dựng cơ quan và công trình công cộng:

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ		
		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng</b>		<b>114,73</b>			<b>109,79</b>	
<b>I</b>	<b>Cơ quan</b>		<b>11,45</b>			<b>9,67</b>	
...	...	...	...	...	...	...	...
1.12	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ	CQ13	1,78	-	Điều chỉnh sang đất đơn vị ở (ký hiệu N24)		
...	...	...	...	...	...	...	...
<b>II</b>	<b>Công trình công cộng</b>		<b>21,31</b>			<b>20,15</b>	
...	...	...	...	...	...	...	...
2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	CC2	0,76	-	Điều chỉnh sang đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM8)		
2.3	Trường Tiểu học	CC3	0,4	-	Điều chỉnh sang đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM9)		
...	...	...	...	...	...	...	...
2.9	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	CC9	1,67	-	CC9	1,67	Cập nhật theo thực tế là Trường

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ		
		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
							Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai
...	...	...	...	...	...	...	...
2.16	Đất công cộng dự trữ phát triển	CC16	2,38	-	CC16	2,38	Xác định cụ thể đất công trình thể dục thể thao
...	...	...	...	...	...	...	...
2.18	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (hiện trạng là trường Tiểu học Đặng Thùy Trâm)	CC18	0,69	-	CC18	0,69	Điều chỉnh chức năng thành Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện
...	...	...	...	...	...	...	...
<b>III</b>	<b>Đất an ninh quốc phòng</b>	-	<b>4,01</b>	-	-	<b>4,01</b>	-
<b>IV</b>	<b>Công trình thương mại</b>	-	<b>10,21</b>	-	-	<b>8,25</b>	-
...	...	...	...	...	...	...	...
4.5	Đất thương mại dịch vụ	TM5	2,63	-	TM5	1,58	Điều chỉnh một phần sang đất đơn vị ở
4.6	Đất thương mại dịch vụ	TM6	2,19	-	TM6	0,64	Điều chỉnh một phần sang đất đơn vị ở
4.7	Đất thương mại dịch vụ	TM7	1,81	-	TM7	0,87	Điều chỉnh một phần sang đất đơn vị ở
4.8	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	TM8	0,76	Bổ sung (Điều

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ		
		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
							chỉnh từ đất công cộng CC2 sang)
4.9	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	TM9	0,40	Bổ sung (Điều chỉnh từ đất công cộng CC3 sang)
4.10	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	TM10	0,42	Bổ sung (Điều chỉnh từ đất bãi xe P2 sang)
<b>V</b>	<b>Đất di tích, du lịch dịch vụ</b>	<b>DL</b>	<b>44,1</b>	<b>-</b>	<b>DL</b>	<b>45,59</b>	<b>-</b>
5.1	Đất di tích, du lịch dịch vụ	DL	44,1	-	DL1	44,1	Điều chỉnh ký hiệu lô đất
5.2	Đất du lịch dịch vụ	-	-	-	DL2	1,49	Bổ sung (Điều chỉnh từ đất cây xanh sang)
<b>VI</b>	<b>Đất công trình đầu mối</b>		<b>0,81</b>			<b>0,39</b>	
...	...	...	...	...	...	...	...
6.3	Bãi đỗ xe số 2	P2	0,42	-	Điều chỉnh sang đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM10)		
<b>VII</b>	<b>Đất công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp</b>		<b>10,89</b>			<b>10,89</b>	
<b>VIII</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>ND</b>	<b>8,58</b>	Đã triển khai 4,87 ha	<b>ND</b>	<b>8,58</b>	
<b>IX</b>	<b>Đất bãi rác</b>	<b>RA</b>	<b>2,26</b>	Đã triển khai	<b>RA</b>	<b>2,26</b>	

STT	Hạng mục	Đã phê duyệt đến năm 2020			Điều chỉnh cục bộ		
		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
				dự án			

**Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh, thực hiện theo các Quyết định: Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 23/10/2008, Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 và Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chủ tịch UBND huyện Lắc có trách nhiệm tổ chức thông báo, công bố các nội dung điều chỉnh, bổ sung nêu trên theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Lắc; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, NNMT, KT;
- Lưu: VT, CN (VTC- 7).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Cảnh**

**Phụ lục**  
**CHI TIẾT NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021  
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh, xác định chức năng khu đất công cộng dự trữ (ký hiệu CC16, diện tích: 2,38 ha), xác định chức năng là đất thể dục thể thao.
2. Điều chỉnh khu đất quy hoạch Bãi đỗ xe (ký hiệu P2, diện tích: 0,42 ha) sang thành đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM10).
3. Điều chỉnh khu quy hoạch đất cây xanh (ký hiệu CX9, diện tích: 1,49 ha) sang thành đất dịch vụ du lịch (ký hiệu DL2), với mật độ xây dựng tối đa là 25%, tầng cao 1-2 tầng.
4. Điều chỉnh khu quy hoạch Trường học (ký hiệu CC3, diện tích: 0,40 ha) sang thành đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM10).
5. Điều chỉnh khu quy hoạch Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện (ký hiệu CC2, diện tích: 0,76 ha) sang thành đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM8).
6. Điều chỉnh khu quy hoạch đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM5, diện tích: 2,63 ha) sang thành 02 khu đất: Khu đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM5, diện tích: 1,58 ha) và khu đất Nhà ở xây mới (ký hiệu N26, diện tích: 1,05 ha).
7. Điều chỉnh khu quy hoạch đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM6, diện tích: 2,19 ha) sang thành 02 khu đất: Khu đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM6, diện tích: 0,64 ha) và khu đất Nhà ở xây mới (ký hiệu N27, diện tích: 1,55 ha).
8. Điều chỉnh khu quy hoạch đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM7, diện tích: 1,81 ha) sang thành 02 khu đất: Khu đất thương mại dịch vụ (ký hiệu TM7, diện tích: 0,87 ha) và khu đất Nhà ở xây mới (ký hiệu N25, diện tích: 0,94 ha).
9. Điều chỉnh khu quy hoạch Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ (ký hiệu CQ13, diện tích: 1,78 ha) sang thành đất Nhà ở xây mới (ký hiệu N24).
10. Điều chỉnh khu quy hoạch Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (hiện trạng là Trường Tiểu học Đặng Thùy Trâm, ký hiệu CC18, diện tích: 0,69 ha) sang thành Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện./.